



Thu hẹp khoảng cách giữa nghiên cứu và thực tiễn - Một số đề xuất cho Việt Nam

Lê Trung Thành*, Nguyễn Thị Hải Hà

*Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 10 tháng 9 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 24 tháng 9 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 24 tháng 9 năm 2018

Tóm tắt: Một mục tiêu quan trọng của nghiên cứu là tạo ra bằng chứng hướng dẫn hoặc đưa ra các đề xuất cải tiến, các giải pháp cho hoạt động thực tiễn. Để áp dụng các kết quả nghiên cứu đã được chứng minh, mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều cần xem xét những đề tài nghiên cứu phù hợp nhằm hiểu rõ hơn các vấn đề, chọn lọc thông tin trong quá trình ra quyết định và xác định các giải pháp cho từng tình huống cụ thể. Mặc dù nghiên cứu đóng vai trò quan trọng, song vẫn tồn tại một khoảng cách lớn khiến việc ứng dụng rộng rãi các bằng chứng nghiên cứu vào thực tiễn còn gặp nhiều khó khăn. Trên cơ sở tổng hợp và đánh giá các tài liệu nghiên cứu cũng như phân tích thực trạng về khoảng cách giữa kết quả nghiên cứu và thực tiễn, bài viết xem xét nguồn gốc, nguyên nhân tồn tại khoảng cách, đồng thời đề xuất các giải pháp hữu hiệu nhằm thu hẹp, tạo thêm nhiều mối liên kết chặt chẽ hơn giúp gắn liền nghiên cứu với thực tiễn.

Từ khóa: Nghiên cứu, khoảng cách giữa nghiên cứu và thực tiễn, áp dụng nghiên cứu vào thực tiễn.

1. Tổng quan về khoảng cách giữa nghiên cứu và thực tiễn

Nguồn gốc của khoảng cách giữa nghiên cứu và thực tiễn đã được chỉ ra trong khá nhiều công trình nghiên cứu, điển hình như: các nhà nghiên cứu thích sáng tạo ra kiến thức hơn là chuyên gia và phổ biến về kiến thức [1], các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp có hứng thú trong nghiên cứu hơn là tham gia với những người hành nghề [2]; hay các nhà nghiên cứu và người hành nghề trình bày thông tin theo nhiều cách khác nhau, sử dụng các ngôn ngữ và chiến

lược khác nhau [3], các nhà nghiên cứu và người hành nghề có những quan điểm nhận thức, lý luận khác nhau [4]. Từ những nghiên cứu căn bản trên, các nghiên cứu tiếp theo đã đề xuất các cách thức để thu hẹp khoảng cách giữa nghiên cứu và thực tiễn, bao gồm: phương pháp quản lý dựa trên bằng chứng (evidence-based management) [5], phương pháp tích hợp giáo dục với phát triển cộng đồng (engaged scholarship) [6] và xây dựng kết nối giữa nghiên cứu và thực tiễn (relational scholarship) [7].

Quản lý dựa trên bằng chứng nhằm truyền cảm hứng cho khu vực thực tiễn bằng các kiến thức nghiên cứu. Lý thuyết này giả định rằng lý luận sâu sắc hơn, khai thác thực tế tốt hơn trong phạm vi cho phép sẽ giúp nhà quản lý thực hiện công việc của họ tốt hơn [5], vì bằng chứng tốt

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-913590678.

Email: ltthanh@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4176>

hơn là cơ sở để đưa ra quyết định tốt hơn [8]. Cụ thể, giả thuyết này hướng dẫn quy trình xem xét và tổng hợp nghiên cứu để áp dụng vào thực tiễn, bằng cách đánh giá một cách có hệ thống về các nghiên cứu đã có, tìm ra các bằng chứng tốt nhất, cung cấp thông tin cho người sử dụng. Theo đó, các quyết định của nhà quản lý được đưa ra bởi sự kết hợp các yếu tố, bao gồm kiến thức chuyên môn và xét đoán của người hành nghề, bằng chứng từ bối cảnh địa phương, đánh giá có tính phản biện về bằng chứng nghiên cứu tốt nhất và quan điểm của những người có thể bị ảnh hưởng bởi quyết định [9]. Cách tiếp cận này nhằm mục đích tổng hợp nghiên cứu và chuyển giao kết quả một cách phù hợp đến những người hành nghề, trong khi những người này cũng rất nhạy cảm với các tình huống cụ thể khi cân nhắc ứng dụng các bằng chứng.

Phương pháp kết hợp giáo dục với phát triển cộng đồng giả định rằng các nhà nghiên cứu và người hành nghề có thể điều tra các vấn đề xã hội phức tạp bằng cách cộng tác theo từng giai đoạn cơ bản của quá trình nghiên cứu, bao gồm xác định các vấn đề, xây dựng lý thuyết, thiết kế nghiên cứu và giải quyết vấn đề. Thay vì tập trung vào bằng chứng, như trong trường hợp quản lý dựa trên bằng chứng, cách tiếp cận này tập trung nhiều hơn vào việc tạo ra các nghiên cứu như là một quá trình gồm nhiều giai đoạn. Trong quá trình này, Van de Ven (2007) đề xuất một loạt các hoạt động có thể triển khai, như thu thập các lời tư vấn, ý kiến đóng góp, thu thập phản hồi từ những người hành nghề thực tiễn trong quá trình nghiên cứu, chia sẻ quyền lực trong nhóm cộng tác giữa nhà nghiên cứu và người hành nghề, và đánh giá các chính sách, chương trình [6]. Một số cách thức của cách tiếp cận này cũng dựa trên nghiên cứu hành động, ủng hộ việc các nhà nghiên cứu xâm nhập thực tiễn và thiết lập quản lý.

Phương pháp xây dựng kết nối giữa nghiên cứu và thực tiễn thay đổi trọng tâm chính từ cộng đồng nghiên cứu sang kết nối nghiên cứu và thực hành [7]. Quan điểm của Bartunek (2007) về một tổ chức nghiên cứu tích hợp và thống nhất gồm hai bộ phận chắc chắn, riêng biệt, đại diện cho cộng đồng học thuật và các tổ

chức hành nghề thực tiễn. Các cá nhân bắt đầu thu hẹp khoảng cách bằng cách thực hiện các bước dự kiến trong không gian hạn chế giữa các cực này. Phương pháp tiếp cận này hướng đến các kết quả nghiên cứu hữu ích và có ý nghĩa thực tiễn hơn, các chủ đề nghiên cứu được lấy từ kết quả khảo sát và chọn lọc từ nhu cầu của cả các nhà nghiên cứu và người hành nghề. Bartunek (2007) thách thức chúng ta tưởng tượng một tương lai có sự liên hệ chặt chẽ giữa nhà học thuật và người hành nghề, thay vì mỗi cộng đồng theo một hướng riêng của mình.

Với yêu cầu cấp thiết nghiên cứu về việc thu hẹp khoảng cách nghiên cứu và thực tiễn, câu hỏi đặt ra là tại sao khoảng cách này luôn tồn tại. Mối quan hệ này tồn tại dựa trên nghịch lý - một nghịch lý phản ánh các yếu tố trái ngược nhau nhưng tồn tại đồng thời và cùng tồn tại theo thời gian [10].

2. Khoảng cách giữa nghiên cứu và thực tiễn tại Việt Nam

Nghiên cứu về việc khai thác, ứng dụng kết quả nghiên cứu trong các doanh nghiệp trong nước, Phạm Hồng Quát (2013) đã tổng hợp các số liệu thực trạng và đưa ra nguyên nhân tạo ra khoảng cách giữa nghiên cứu và thực tiễn tại Việt Nam. Cụ thể, từ tổng kết số liệu thống kê, tác giả nhận thấy chỉ có 23% doanh nghiệp có quan tâm tới đổi mới, cải tiến công nghệ, trong khi xét về yêu cầu đổi mới công nghệ thì mỗi năm sẽ có 10% - tức khoảng 13.000 doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng kết quả nghiên cứu, sáng chế để đổi mới công nghệ. Theo số liệu của Cục Sở hữu Trí tuệ, nghiên cứu trong giai đoạn 2005-2011, mỗi năm chỉ có khoảng 20-30 hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng được thực hiện thành công, tính trên tiềm năng khoảng 20.000 kết quả nghiên cứu và 13.000 nhu cầu đổi mới mỗi năm, như vậy có thể thấy, việc khai thác và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn tại Việt Nam còn quá nhỏ. Theo đó, Phạm Hồng Quát (2013) chỉ ra các nút thắt cơ bản gồm:

Các nghiên cứu có tiềm năng khai thác ứng dụng còn ít: Phần lớn trong số 20.000 kết quả

nghiên cứu được tạo ra hàng năm là các nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu lý thuyết hoặc những ứng dụng thuộc loại nhà khoa học đang có thể mạnh nghiên cứu, chưa gắn liền với thực tiễn. Nguyên nhân chính dẫn tới thực trạng này là do chính sách đầu tư, định hướng nghiên cứu cũng như nguồn ngân sách còn hạn hẹp. Trong giai đoạn 2011-2015, tổng chi ngân sách nhà nước cho khoa học công nghệ (KHCN) là 69.592 tỷ đồng, tương đương 2% tổng chi ngân sách. Trong đó, chi đầu tư phát triển là 30.799 tỷ đồng, chỉ chiếm 44%, chi sự nghiệp là 38.793 tỷ đồng, chiếm 56%. Giai đoạn 2016-2018, chi ngân sách nhà nước cho KHCN được đảm bảo ở mức 2% tổng chi ngân sách nhà nước. Trong đó, cơ cấu chi đầu tư phát triển/kinh phí sự nghiệp KHCN vẫn theo tỷ lệ 40/60.

Như vậy, phần lớn ngân sách nhà nước chi cho KHCN là để nuôi bộ máy nghiên cứu, với 1.629 tổ chức nghiên cứu khoa học công lập và 141.000 người (chiếm 84%), còn phần thực chi cho KHCN (nghiên cứu - phát triển) chiếm tỷ lệ nhỏ hơn, nhưng kết quả nghiên cứu lại có rất ít ứng dụng, dẫn tới sự lãng phí nguồn lực xã hội [12]. Tương tự, trong các trường đại học định hướng nghiên cứu tại Việt Nam, điển hình tại Đại học Quốc gia Hà Nội, nhân lực nghiên cứu còn mỏng trong khi bộ máy quản lý tương đối công kênh, tỷ lệ cán bộ nghiên cứu chỉ bằng 1% so với số cán bộ giảng dạy cũng như các cán bộ quản lý khác, điều này khác biệt rất lớn so với các trường đại học nghiên cứu tại Singapore (Bảng 1).

Bản thân kết quả nghiên cứu có tiềm năng ứng dụng nhưng chưa đáp ứng được các yêu

cầu thương mại hóa: Số lượng các nghiên cứu được đăng ký bảo hộ còn ít. Giai đoạn 1981-2016, Cục Sở hữu Trí tuệ đã cấp 16.439 bằng độc quyền sáng chế, trong đó có 15.702 bằng cấp cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài, chỉ có 737 bằng cấp cho tổ chức, cá nhân Việt Nam, trung bình mỗi năm người Việt Nam chỉ được cấp xung quanh mức 20 bằng sáng chế [14]. Không chỉ giới hạn về mặt số lượng, nhiều dự án nghiên cứu dừng lại ngay sau khi nghiệm thu, không triển khai, hoàn thiện tiếp để đưa vào ứng dụng, đồng thời gặp khó khăn trong quảng bá kết quả nghiên cứu đến các doanh nghiệp.

(i) Sự tham gia của doanh nghiệp trong các công trình nghiên cứu còn rất hạn chế. Giai đoạn 2013-2017, Đại học Quốc gia Hà Nội ký kết thỏa thuận hợp tác với 89 đối tác quốc tế thì chỉ có 9 đối tác trong nước, trong đó có 5 đối tác là doanh nghiệp. Đây là minh chứng rõ ràng cho khoảng cách giữa doanh nghiệp và khối khu vực tổ chức nghiên cứu.

(ii) Nhà khoa học chưa chủ động và tích cực trong việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu: Sau khi hoàn thành đề tài, các nhà nghiên cứu thường chuyển sang thực hiện đề tài khác, chưa khai thác đề tài đã thực hiện theo chiều sâu ứng dụng. Qua khảo sát sơ bộ của Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội, có đến 61,74% số lượng các trường tham gia nghiên cứu trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, có 61,9% số lượng các trường tự thực hiện nghiên cứu. Nhưng dưới góc độ hiệu quả, chỉ có 39,08% trường cao đẳng có sản phẩm đã chuyển giao, thương mại hóa.

Bảng 1. Cơ cấu cán bộ nghiên cứu, quản trị của các trường đại học định hướng nghiên cứu tại Singapore và Việt Nam

(Đơn vị: người)

Nguồn nhân lực	Đại học Quốc gia Singapore (NUS)	Đại học Công nghệ Nanyang (NTU - Singapore)	Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU - Việt Nam)
Giảng dạy	2.314	2.167	2.000
Nghiên cứu	2.999	2.162	200
Quản lý và khác	4.884	3.073	1.780

Nguồn: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018.

Trong đó, có 27,59% trường xác nhận có sản phẩm phục vụ nghiên cứu, dạy học nhưng chưa khai thác, sử dụng cho mục đích thương mại [15].

(iii) Năng lực để đổi mới công nghệ của doanh nghiệp còn thấp: Tại Việt Nam, chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, năng lực tài chính và nhân lực còn hạn chế, không đủ tiềm năng ứng dụng nghiên cứu và đổi mới công nghệ. Từ năm 2006-2016, số lượng hợp đồng chuyển nhượng tuy đã tăng mạnh từ 791 lên 2.163 hợp đồng, song đối tượng được chuyển nhượng chủ yếu là nhãn hiệu, tỷ lệ các hợp đồng về chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả nghiên cứu, sáng chế còn thấp, chỉ chiếm 4-6% tổng số hợp đồng chuyển nhượng [14].

(iv) Môi trường kết nối giữa doanh nghiệp và nhà sáng chế đã có tác dụng bước đầu, nhưng hiệu quả chưa cao: Các kênh kết nối như sàn giao dịch công nghệ, chợ công nghệ thiết bị (Techmart), trung tâm ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ tại địa phương... đã đạt được những hiệu quả nhất định song còn hạn chế do tần suất tổ chức ít, quy mô nhỏ, chưa phổ biến rộng rãi. Hiện tại, Việt Nam có hơn 20 cơ sở ươm tạo hỗ trợ hoàn thiện ý tưởng, công nghệ gắn kết với các viện nghiên cứu, trường đại học, 7 tổ chức thúc đẩy kinh doanh, 20 khu làm việc chung, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn. Bên cạnh đó, hoạt động Techmart, Techmart online trong 2 năm 2016-2017 đã cung cấp thông tin cho hơn 500 yêu cầu về công nghệ và thiết bị, tư vấn của doanh nghiệp; ký kết thành công hợp đồng chuyển giao công nghệ trị giá hơn 158 tỷ đồng. Tuy đã có một số môi trường kết nối nhỏ lẻ song Việt Nam vẫn chưa có *sàn giao dịch công nghệ quốc gia* một cách đúng nghĩa, các hoạt động của sàn chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng [16].

(v) Khó khăn trong đàm phán thương mại: Hiện nay dịch vụ trung gian về đánh giá và định giá công nghệ của nước ta chưa phát triển, do đó các nhà nghiên cứu, nhà sáng chế và doanh nghiệp còn khó khăn trong việc xác định, thống nhất giá cả của kết quả nghiên cứu. Việc đánh giá và định giá khoa học công nghệ mới chỉ

dùng ở cấp độ cơ quan quản lý. Trục thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, ngoài Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định Công nghệ làm công tác quản lý nhà nước về đánh giá, định giá công nghệ thì một số đơn vị như Viện Đánh giá Khoa học và Định giá Công nghệ, Viện Khoa học Sở hữu Trí tuệ đã đưa định giá công nghệ vào điều lệ hoạt động, tuy nhiên dịch vụ về định giá công nghệ chưa được triển khai mà chủ yếu mới dừng lại ở nghiên cứu và định giá thí điểm [17].

Tìm hiểu các nguyên nhân cơ bản cản trở quá trình chuyển giao kết quả nghiên cứu và phát triển vào sản xuất - kinh doanh, Nguyễn Quang Tuấn (2014) [18] chia thành 3 nhóm chính:

(v) Nhóm nguyên nhân cơ bản do “cầu”, xuất phát từ đặc thù ngành nghề và thu nhập của người mua trên thị trường. Có những ngành, lĩnh vực gần như thiếu vắng thị trường cho nghiên cứu và phát triển, sức mua của thị trường với các nghiên cứu còn thấp, đồng thời một bộ phận doanh nghiệp Việt Nam có tâm lý tin tưởng vào nghiên cứu, công nghệ nhập từ nước ngoài nên thị trường trong nước kém hấp dẫn hơn.

(vi) Nhóm nguyên nhân cơ bản do “cung”, chủ yếu do chất lượng nghiên cứu chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường về khả năng ứng dụng thực tiễn, các tổ chức và cá nhân nghiên cứu chưa quan tâm đến việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học.

(vii) Nhóm nguyên nhân khác, thuộc về quy chế chính sách của Nhà nước, cơ chế tài chính còn phức tạp và lạc hậu, nguồn đầu tư hạn hẹp.

Tập trung xem xét việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển ở Việt Nam, Nguyễn Quang Tuấn (2014) đánh giá thương mại hóa là một quá trình lâu dài và còn là một vấn đề mới ở nước ta, phụ thuộc nhiều vào năng lực đổi mới, năng lực tiếp thu và làm chủ công nghệ của doanh nghiệp, trong khi các doanh nghiệp trong nước chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ thì đây là một vấn đề khó khăn. So sánh cơ cấu nguồn thu của các đại học lớn tại Singapore và Việt Nam, có thể thấy tỷ lệ nguồn thu từ chuyển giao kết quả nghiên cứu cho doanh nghiệp ở Việt Nam còn rất hạn chế, chỉ

chiếm 8% tổng nguồn thu tài chính, trong khi các đại học Singapore ở xung quanh mức 30% (Bảng 2). Ngoài ra, trong bối cảnh năng lực sáng tạo của các tổ chức, cá nhân nghiên cứu nhìn chung chưa cao và hệ thống các tổ chức trung gian tư vấn, môi giới công nghệ còn chưa phát triển thì nhiệm vụ “phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên cơ sở đổi mới cơ chế, chính sách để phần lớn các sản phẩm khoa học và công nghệ (trừ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu phục vụ xây dựng đường lối, chiến lược, chính sách phát triển) trở thành hàng hóa” được đề cập tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng còn là nhiệm vụ khó khăn, cần sự nỗ lực từ tất cả các bên, có sự kết nối chặt chẽ 3 nhà: Nhà nghiên cứu - Nhà doanh nghiệp - Nhà nước.

3. Thu hẹp khoảng cách giữa nghiên cứu và thực tiễn tại Việt Nam

Xuất phát từ thực trạng, nguyên nhân trên, kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình trong và ngoài nước, bài viết đề xuất một số giải pháp định hướng giúp thu hẹp khoảng cách giữa nghiên cứu và thực tiễn tại Việt Nam, đó là:

(i) Hình thành các nhóm nghiên cứu đa dạng về thành viên

Đối với các nghiên cứu lớn được tài trợ bởi ngân sách nhà nước các cấp, cần hình thành nhóm nghiên cứu đa dạng về thành viên. Nhóm nghiên cứu này bao gồm các bên liên quan chính, điển hình là các doanh nghiệp, để tăng khả năng tạo ra các kết quả nghiên cứu hữu ích. Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan trong một nghiên cứu là một bước quan trọng

hướng tới việc đưa nghiên cứu vào thực tiễn. Các doanh nghiệp nên tham gia trong suốt quá trình nghiên cứu, từ khâu hình thành khung khổ nghiên cứu đến khâu phổ biến kiến thức, chứ không chỉ tham gia khi các kết quả nghiên cứu được công bố. Sự tham gia này sẽ đảm bảo nghiên cứu hướng đến giải quyết yêu cầu của doanh nghiệp, tạo điều kiện sử dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn môi trường kinh doanh.

Mặc dù phạm vi của các bên liên quan sẽ khác nhau tùy thuộc vào chủ đề nghiên cứu, nhìn chung thường bao gồm các đối tác nghiên cứu địa phương, nhà tài trợ, người quản lý chương trình, nhà hoạch định chính sách và các quan chức chính phủ khác, nhà cung cấp dịch vụ hoặc người hành nghề, thành viên cộng đồng và người thụ hưởng chương trình. Cụ thể:

- Xác định và ưu tiên các bên liên quan bằng cách xem xét (1) những doanh nghiệp sẽ sử dụng kết quả nghiên cứu, (2) những người có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng kết quả nghiên cứu (bằng cách hỗ trợ hoặc ngăn chặn việc sử dụng) và (3) những người sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp (tích cực hoặc tiêu cực) bởi các kết quả nghiên cứu.

- Xác định các cơ hội để có được sự tham gia của các bên liên quan ở từng giai đoạn nghiên cứu - trong khi phát triển các câu hỏi nghiên cứu, khi đánh giá mức độ liên quan chung của nghiên cứu, trong khi phát triển nghiên cứu, trong khi nghiên cứu thực địa, khi giải thích các kết quả nghiên cứu, phổ biến và truyền thông về kết quả nghiên cứu. Lưu ý rằng các mức độ, thành phần tham gia khác nhau có thể phù hợp ở các giai đoạn nghiên cứu khác nhau.

Bảng 2. Nguồn tài chính của các trường đại học định hướng nghiên cứu tại Singapore và Việt Nam

(Đơn vị: %)

Nguồn tài chính	Đại học Quốc gia Singapore (NUS)	Đại học Công nghệ Nanyang (NTU - Singapore)	Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU - Việt Nam)
Nhà nước	52	49	48
Học phí và nguồn thu khác	17	18	41
Tài trợ nghiên cứu từ doanh nghiệp	29	30	8
Đóng góp, khác	2	3	3

Nguồn: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018.

- Xem xét các bên liên quan dựa trên khía cạnh các cấp độ khác nhau. Các bên liên quan với cấp độ trách nhiệm và thẩm quyền ra quyết định khác nhau có thể đóng vai trò khác nhau trong việc hỗ trợ quá trình nghiên cứu. Ví dụ, một cơ quan chính phủ có thể đóng vai trò “bà đỡ” cho việc bắt đầu một nghiên cứu, nhưng một doanh nghiệp cùng góp vốn và quản lý chương trình có thể là người hỗ trợ có liên quan trực tiếp hơn.

- Giao tiếp với các bên liên quan sớm trong quá trình nghiên cứu để xác định nhu cầu, đặt hàng của doanh nghiệp, từ đó giúp hình thành nhiệm vụ nghiên cứu, xây dựng vai trò của các bên liên quan và xây dựng các chiến lược để thu hút các bên liên quan và nhận hỗ trợ.

(ii) *Thiết kế và đánh giá các dự án thí điểm để nâng cao tiềm năng nhân rộng, mở rộng quy mô trong tương lai*

Một dự án nghiên cứu thí điểm thường được gọi là nghiên cứu về tính khả thi hay nghiên cứu mang tính chứng minh. Mặc dù các dự án thí điểm thường cho thấy kết quả ấn tượng nhưng kết quả này có thể không mở rộng ra ngoài phạm vi thí điểm. Những vấn đề như tốn kém, mất thời gian hoặc do tính chất đặc thù, chỉ có thể áp dụng cho một đơn vị cụ thể nào đó,... có thể là trở ngại cho việc duy trì, nhân rộng và tăng quy mô dự án.

Các biện pháp cụ thể gồm có:

- Thu hút các bên liên quan trong suốt quá trình dự án thí điểm, đặc biệt là sự tham gia của doanh nghiệp từ nghiên cứu đến sản xuất thử nghiệm.

- Làm việc chặt chẽ với doanh nghiệp để đảm bảo dự án được đề xuất có liên quan thực tế. Dự án phải đáp ứng các vấn đề hoặc nhu cầu đã được các doanh nghiệp xác định, có tiềm năng tạo ra sự khác biệt đáng kể, có khả năng ứng dụng trong môi trường địa phương, nơi nó sẽ được thực hiện và được xem là thích hợp hơn với các cách tiếp cận khác. Dự án cần được đơn giản hóa và duy trì chi phí thấp nhất có thể. Những sự can thiệp phức tạp thường đòi hỏi nhiều nguồn lực và sự điều chỉnh đối với cấu trúc hạ tầng hiện tại, từ đó làm cho dự án không

khả thi hoặc không duy trì bền vững ở phạm vi ngoài môi trường thí điểm.

- Thử nghiệm các dự án thí điểm tại các địa điểm tương tự như nơi các dự án có quy mô lớn sẽ diễn ra. Xem xét các khía cạnh văn hóa - xã hội, cơ cấu tổ chức và các nguồn lực tại các địa điểm tiềm năng.

- Lưu giữ tài liệu về thực hiện dự án thí điểm để thông báo về việc nhân rộng và mở rộng quy mô trong tương lai. Khi dự án hoàn thành, hãy tạo “gói” mô tả các quá trình và nguồn lực cần thiết để nhân rộng và mở rộng dự án. Gói này có thể bao gồm hướng dẫn từng bước về khởi động và thực hiện, cùng các tài liệu dự án như hướng dẫn đào tạo, trợ giúp công việc, các chỉ báo giám sát và đánh giá. Nó còn bao gồm thông tin về các sửa đổi cho phép đối với chương trình (chẳng hạn như các thay đổi có thể được thực hiện đối với các đầu vào chương trình mà không gây ra thay đổi đáng kể cho kết quả chương trình).

(iii) *Xây dựng và thực hiện kế hoạch truyền thông về kết quả nghiên cứu cho đối tượng chính sử dụng kết quả nghiên cứu là doanh nghiệp*

Tại Việt Nam, việc thúc đẩy quan hệ hợp tác đã được chú trọng, bằng chứng là việc Đại học Quốc gia Hà Nội đã xây dựng được các mối quan hệ đối tác chiến lược với các doanh nghiệp trọng điểm như: hợp tác Khoa học và Công nghệ Vũ trụ với Viettel, hợp tác Nhiên liệu lỏng tương lai với Petro Việt Nam, các dự án nghiên cứu về kinh tế vĩ mô, kinh tế ngành; ứng dụng và chuyển giao hệ thống phần mềm triển khai nghiệp vụ ngân hàng - tài chính với BIDV, hợp tác nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực tài nguyên - môi trường và y tế với AIC, kết hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc xử lý môi trường Formosa, hay các chương trình nghiên cứu trọng điểm tại địa phương như: Phát triển Bền vững vùng Tây Bắc, Nhiệm vụ đặc biệt Quốc gia...

Tuy nhiên, nhìn chung các doanh nghiệp đối tác hiện tại Đại học Quốc gia Hà Nội tiếp cận được còn hạn chế - thường là những doanh nghiệp có quy mô, tiềm năng tài chính lớn, có

sự đầu tư về mặt khoa học, công nghệ, vẫn còn mảng lớn các doanh nghiệp khác chưa khai thác và ký kết. Do đó, đẩy mạnh các kế hoạch truyền thông là phương pháp hữu ích để tăng số lượng và đa dạng hóa đối tượng hợp tác.

Phổ biến, truyền thông là một bước chiến lược để truyền bá kết quả nghiên cứu hoặc các thực hành trên cơ sở bằng chứng đến đối tượng mục tiêu thông qua các kênh hiệu quả nhất. Việc phát hành các báo cáo hoặc các tài liệu truyền thông một cách đơn giản thường không đạt hiệu quả và không tạo ra những cải thiện đáng kể cho thực tiễn. Do đó, cần xem xét một số chiến lược cụ thể:

- Xây dựng một chiến lược truyền thông ngay giai đoạn đầu của quá trình nghiên cứu với các bên liên quan chính, đây là khâu kết nối rất quan trọng mà các tổ chức nghiên cứu cần làm với các doanh nghiệp. Xác định các doanh nghiệp mục tiêu sẽ sử dụng kết quả nghiên cứu, từ đó thực hiện các hoạt động truyền thông, cũng như đưa ra các sản phẩm nghiên cứu chuyên nghiệp, phù hợp với đối tượng đang hướng đến.

- Tổ chức các cuộc họp mặt trực tiếp có sự tham gia với đối tượng mục tiêu. Ví dụ, tổ chức một hội thảo truyền thông công bố các kết quả nghiên cứu và các doanh nghiệp tham gia vào việc giải thích các kết quả này cũng như phát triển các khuyến nghị cụ thể hoặc kế hoạch hành động cho việc sử dụng kết quả nghiên cứu.

- Trình bày kết quả nghiên cứu theo các cách thức khác nhau cho các đối tượng khác nhau, có thể bao gồm việc phát triển các tài liệu truyền thông hướng đến hành động mà không dùng ngôn ngữ học thuật hàn lâm.

- Theo dõi hiệu quả của chiến lược phổ biến đã triển khai. Thu thập thông tin về việc liệu kết quả nghiên cứu đã được áp dụng chưa và được áp dụng như thế nào.

- Làm việc với các doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu để xác định các hoạt động sau đó, chẳng hạn như huy động nguồn lực, xây dựng năng lực và hỗ trợ kỹ thuật. Phổ biến và truyền thông chỉ là một trong những bước cần

thiết để đảm bảo việc sử dụng bằng chứng có hiệu quả và được nhân rộng.

(iv) *Vận động thay đổi chính sách về việc sử dụng các thực hành trên cơ sở bằng chứng*

Những thay đổi chính sách thường rất quan trọng đối với việc triển khai ở quy mô lớn và hỗ trợ cho các cách thực hành mới, như:

- Tăng cường sự tương tác giữa các nhà nghiên cứu, những người ủng hộ và các nhà hoạch định chính sách để tạo thuận lợi cho sự thay đổi chính sách. Cụ thể, tăng cường sự tham gia của nhà hoạch định chính sách trong nghiên cứu và thiết lập các diễn đàn - như nhóm làm việc kỹ thuật, người lập danh sách, cộng đồng thực hành trực tuyến và diễn đàn điện tử giữa các nhà nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách.

- Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu để tăng sự ảnh hưởng về các bằng chứng đối với chính sách. Tiến hành hội thảo cho các nhà hoạch định chính sách để kích thích nhu cầu về các bằng chứng, làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách. Điều này sẽ giúp họ hiểu và đánh giá cao sự đóng góp của nghiên cứu trong hoạch định chính sách, yêu cầu bằng chứng làm cơ sở cho chính sách và trở nên thành thạo trong việc đánh giá và sử dụng thông tin chất lượng cao. Tiến hành hội thảo cho các nhà nghiên cứu để họ hiểu rõ hơn về việc ra quyết định chính trị (bao gồm lập kế hoạch cán bộ và lập ngân sách).

- Tổng hợp và trình bày kết quả nghiên cứu theo những cách thức rõ ràng, súc tích và nêu bật các kết luận, các đề xuất chính liên quan đến hoạch định chính sách để các nhà hoạch định chính sách có thể hiểu và sử dụng các kết quả nghiên cứu.

- Phối hợp với các nhà tài trợ để đảm bảo rằng tài trợ cho vận động chính sách là một phần của ngân sách nghiên cứu. Điều này sẽ làm tăng khả năng thay đổi chính sách sau một dự án thí điểm thành công.

(v) *Tìm kiếm và coi trọng sự tham gia của người có tầm ảnh hưởng*

Một người có tầm ảnh hưởng là người dẫn đầu hoặc lãnh đạo tư tưởng, là người có sức

thuyết phục về niềm tin, hoạt động thực tiễn, chương trình, chính sách hoặc công nghệ, là người có khả năng tạo điều kiện thuận lợi cho sự thay đổi ở nhiều khía cạnh. Một tổng quan do Cochrane năm 2007 thực hiện, trích dẫn bởi Flodgren và cộng sự (2011) cho thấy việc sử dụng những người dẫn đầu có thể thúc đẩy thành công các thực hành trên cơ sở bằng chứng [20]. Việc sử dụng người dẫn đầu có thể phát huy tác dụng tốt nhất khi các cá nhân này được coi là có ảnh hưởng trong một lĩnh vực chuyên môn hoặc một lĩnh vực phát triển cụ thể. Ngoài ra, có thể thu hút những người dẫn đầu từ các lĩnh vực khác nhau. Ví dụ, đối với sự vận động về một vấn đề sức khỏe cộng đồng, có thể xem xét một nhà lãnh đạo chính trị, một lãnh đạo ngành y tế, một người hành nghề và một thành viên cộng đồng.

(vi) *Nhân rộng và mở rộng các kết quả đã được chứng minh hiệu quả*

Nhân rộng các kết quả đã được chứng minh hiệu quả

Các lĩnh vực y tế và phát triển khác ngày càng ưu tiên việc áp dụng các kết quả đã được chứng minh nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và cộng đồng. Tuy nhiên, quá trình áp dụng và nhân rộng kết quả nghiên cứu trong một môi trường khác ít được quan tâm. Thách thức lớn trong việc nhân rộng là trong khi điều chỉnh một số điều kiện để đưa kết quả đã được chứng minh vào áp dụng cho các tình huống địa phương lại không duy trì được các nhân tố chính đảm bảo cho kết quả phát huy tác dụng. Các đề xuất gồm có:

- Xác định một kết quả đã được chứng minh đáp ứng nhu cầu của môi trường địa phương. Lựa chọn một thực hành đã được chứng minh là có hiệu quả trong các môi trường tương tự để tiến hành ứng dụng.

- Xác định xem tổ chức hay doanh nghiệp đã sẵn sàng thực hiện một kết quả dựa trên bằng chứng mới hay chưa. Doanh nghiệp có nguồn lực và khả năng để bắt đầu, thực hiện và duy trì kết quả mới không? Liên kết các bên liên quan chính (nhà tài trợ, quản trị viên và nhà quản lý trong doanh nghiệp) trong quá trình điều chỉnh

nhằm đảm bảo sự hỗ trợ về thể chế và tài chính để thực hiện.

- Đào tạo những người hành nghề của tổ chức hay doanh nghiệp thực hiện, và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật liên tục, khi cần thiết, để thực hiện và duy trì thực hành này.

- Đánh giá các thực hành đã thực sự được thực hiện như thế nào - đặc biệt là các yếu tố cốt lõi - và kiểm tra các kết quả ở cấp độ khách hàng của doanh nghiệp.

Mở rộng quy mô các kết quả được chứng minh có hiệu quả

Mở rộng quy mô có thể được định nghĩa là nỗ lực có chủ ý để tăng tác động của các kết quả đã được thử nghiệm thành công trong các dự án thí điểm và do đó có lợi cho nhiều người hơn, thúc đẩy phát triển chính sách và chương trình lâu dài. Không giống như đổi mới công nghệ, các kết quả phát triển hiếm khi tự mở rộng. Một quy trình có chủ ý, được hoạch định cẩn thận là rất quan trọng để mở rộng các kết quả này. Một số khuôn khổ đã xuất hiện trong thập kỷ qua để giúp hướng dẫn quá trình tăng quy mô. Xem xét các khuyến nghị này, dựa trên công trình nghiên cứu ExpandNet/WHO của Tổ chức Y tế Thế giới [21] như sau:

- Xác định xem các cơ sở dự kiến áp dụng kết quả có khả năng thực hiện quy mô lớn hay không. Xem xét nhu cầu nhận thức về kết quả; các khung pháp lý và chính sách cần thiết; năng lực đào tạo, truyền tải kết quả nghiên cứu đến mỗi địa phương, xem xét đội ngũ nhân sự, ban lãnh đạo, nhà quản lý, các điều kiện hậu cần và vật tư, không gian vật lý, năng lực giám sát và đánh giá, văn hóa tổ chức và các giá trị hỗ trợ khác xem có đủ điều kiện áp dụng kết quả không. Đồng thời, kiểm tra các yếu tố này có cần phải sửa chữa, nâng cấp hay bổ sung thêm trong quá trình mở rộng quy mô hay không.

- Thiết lập một đội ngũ nhân lực cốt lõi mạnh (với các kỹ năng thích hợp và thời gian hợp lý) để hỗ trợ việc tăng quy mô. Đội ngũ cốt lõi này có thể bao gồm các nhà nghiên cứu, chuyên gia kỹ thuật, người có tầm ảnh hưởng, người quản lý chương trình, đào tạo viên, nhà cung cấp dịch vụ, nhà hoạch định chính sách và

đại diện từ các tổ chức chính phủ và phi chính phủ.

- Đưa ra các lựa chọn chiến lược về cách thức tăng quy mô sẽ như thế nào. Quy mô theo chiều dọc bao gồm việc tổ chức triển khai các biện pháp kết quả trên toàn quốc (hoặc theo vùng). Cách mở rộng như vậy thường yêu cầu thay đổi chính sách, luật, quy định, ngân sách và các hệ thống khác. Quy mô theo chiều ngang bao gồm việc mở rộng kết quả đến các mạng lưới địa lý hoặc các quần thể khác. Hai mô hình này bổ sung cho nhau, và sự mở rộng đảm bảo tính bền vững thường đòi hỏi sự theo đuổi của cả hai mô hình.

- Đảm bảo rằng quy trình tăng quy mô được giám sát và đánh giá.

4. Kết luận

Như vậy, có thể thấy, luôn luôn tồn tại những khoảng cách nhất định giữa nghiên cứu và thực tiễn, song chúng có thể được thu hẹp thông qua một số biện pháp như: Quản lý dựa trên bằng chứng, kết hợp giáo dục với phát triển cộng đồng, kết nối giữa nghiên cứu và thực tiễn. Đối với Việt Nam - một trong những nước có nền kinh tế đang phát triển, tiềm năng nghiên cứu, đổi mới công nghệ lớn song khả năng ứng dụng chưa cao, những khoảng cách đó xuất phát từ các nguyên nhân cơ bản như nghiên cứu chưa gắn liền với các vấn đề thực tiễn, chưa đáp ứng các yêu cầu thương mại hóa của thị trường, chưa có môi trường kết nối hiệu quả giữa các nhà nghiên cứu với doanh nghiệp, người hành nghề, đồng thời cơ chế tài chính trong nghiên cứu còn phức tạp và hạn hẹp. Do đó, để đưa nghiên cứu đến gần hơn với thực tiễn, các giải pháp hiệu quả cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa nhà nghiên cứu, doanh nghiệp và Nhà nước, có thể kể đến như: hình thành các nhóm nghiên cứu có thành viên đa dạng, thiết kế và đánh giá các dự án thí điểm, xây dựng kế hoạch truyền thông kết quả nghiên cứu, vận động thay đổi chính sách, tìm kiếm và sử dụng người có tầm ảnh hưởng trong nghiên cứu, nhân

rộng và mở rộng các kết quả nghiên cứu hiệu quả ra quy mô, khu vực lớn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Van de Ven, A. H., & Johnson, P. E., "Knowledge for theory and practice", *Academy of Management Review*, 31 (2006) 4, 802-821.
- [2] Khurana, R., "From higher aims to hired hands: The social transformation of American business schools and the unfulfilled promise of management as a profession", Princeton and Oxford: Princeton University Press, 2007.
- [3] Kieser, A., & Leiner, L., "Why the rigour-relevance gap in management research is unbridgeable", *Journal of Management Studies*, 46 (2009) 3, 516-533.
- [4] Rousseau, D. M., Manning, J., & Denyer, D., "Evidence in management and organizational science: Assembling the field's full weight of scientific knowledge through syntheses", *Academy of Management Annals*, 2 (2008) 1, 475-515.
- [5] Pfeffer, J., & Sutton, R. I., "Hard facts, dangerous half-truths and total nonsense: Profiting from evidence-based management", Cambridge, MA: Harvard Business School, 2006.
- [6] Van de Ven, A. H., *Engaged scholarship: A guide for organizational and social research*, London: Oxford University Press, 2007.
- [7] Bartunek, J. M., "Academic-practitioner collaboration need not require joint or relevant research: Toward a relational scholarship of integration", *Academy of Management Journal*, 50 (2017) 6, 1323-1333.
- [8] Briner, R. B., & Denyer, D., "Systematic review and evidence synthesis as a practice and scholarship tool". In D. Rousseau (Ed.), *Handbook of evidence-based management: Companies, classrooms, and research*, Oxford University Press, 2010, from www.evidencebased-management.com/wp-content/uploads/2010/01/chapter-8.doc
- [9] Briner, R. B., Denyer & Rousseau, D. M., "Evidence-based management: Concept cleanup time?", *Academy of Management Perspectives*, 23 (2009) 4, 19-32.
- [10] Smith, W. K., & Lewis, M. W., "Toward a theory of paradox: A dynamic equilibrium model of organizing", *Academy of Management Review*, 36 (2011) 2, 381-403.

- [11] Phạm Hồng Quát, “Khai thác, ứng dụng kết quả nghiên cứu trong các doanh nghiệp Việt nam: Nút thắt và những nguyên nhân”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, Số 9 (2013), 6-9.
- [12] Mạnh Bôn, “Phần lớn ngân sách chi cho khoa học công nghệ để nuôi bộ máy, thực chi cho đề tài hiệu quả còn ít”, *Báo Đầu tư online*, 2018, truy cập tại: <https://goo.gl/fFh7Pz>.
- [13] Đại học Quốc gia Hà Nội, Tọa đàm “Phát triển Khoa học công nghệ thông qua kết nối với doanh nghiệp”, 2018.
- [14] Cục Sở hữu Trí tuệ, Báo cáo thường niên 2016.
- [15] Phạm Xuân Khánh, “Nghiên cứu khoa học và sản xuất sản phẩm công nghệ có khả năng thương mại hóa trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp – Thực trạng và giải pháp”, 2018, truy cập tại: <https://goo.gl/wN1NNZ>
- [16] Minh Phong, “Mô hình sản giao dịch công nghệ quốc gia trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”, *Báo Điện tử Tầm nhìn*, 2018, truy cập tại: <https://goo.gl/B6Ma8E>
- [17] Vũ Trường Sơn, Lê Vũ Toàn, “Định giá công nghệ và vai trò của Nhà nước trên thị trường công nghệ”, *Tin Chiến lược Chính sách*, 2015, Bộ Khoa học và Công nghệ, truy cập tại: <https://goo.gl/Hp4zvg>
- [18] Nguyễn Quang Tuấn, “Thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, 2010, truy cập tại: <https://goo.gl/CGXef1>
- [19] Nguyễn Đình Phúc, Nguyễn Trung Thành, Trịnh Minh Tâm, “Thực trạng và giải pháp thúc đẩy dịch vụ chuyển giao công nghệ ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, Số 6 (2017), 10-12.
- [20] Flodgren G, Parmelli E, Doumit G, Gattellari M, O’Brien MA, Grimshaw JA, “Local opinion leaders: effects on professional practice and health care outcomes”, *Cochrane Database Syst Rev*, 2011 Aug 10; (8):CD000125.
- [21] ExpandNet, World Health Organization (WHO). “Beginning with the end in mind: planning pilot projects and other programmatic research for successful scaling up”, Geneva (Switzerland): WHO, 2011, view in this link: <http://www.expandnet.net/tools.htm>.

Narrow the Gap between Research and Practice - Some Suggestions for Vietnam

Le Thanh Trung, Nguyen Thi Hai Ha

*VNU University of Economics and Business,
144 Xuan Thuy Str., Cau Giay Dist., Hanoi, Vietnam*

Abstract: An important objective of research is to create guiding evidences or propose improvements, solutions for practical activities. In order to apply proven research results, all institutions, organizations and individuals should consider appropriate research topics to better understand the issues and select information for the decision-making process and identify solutions for each specific situation. Although research is very important, there is a large gap that makes the widespread application of research evidence into practice difficult. On the basis of synthesizing and evaluating research documents as well as analyzing the real situations of the gap between the research results and the practical applications, the paper examines the origins and causes for the existence of the gap. Some suggestions to narrow down this gap are raised for Vietnam.

Keywords: